

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Chương trình phát triển các đô thị động lực trên địa bàn
tỉnh Kiên Giang đến năm 2025**

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10/04/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh Kiên Giang nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Chương trình số 09-CTr/TU ngày 15/4/2021 của Tỉnh ủy về Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020-2025.

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 23/7/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện và quy hoạch chung đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển các đô thị động lực trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, với nội dung chủ yếu như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tập trung phát triển các đô thị động lực thúc đẩy các vùng khác cùng phát triển gắn với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới. Xây dựng đảo Phú Quốc trở thành thành phố du lịch biển - đảo tầm cỡ quốc gia và quốc tế; xây dựng thành phố Rạch Giá là một trong 4 đô thị của vùng kinh tế trọng điểm thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long; xây dựng thành phố Hà Tiên trở thành đô thị kinh tế cửa khẩu quốc tế, trung tâm văn hóa - du lịch lớn của tỉnh và khu vực; xây dựng thị xã Kiên Lương là đô thị - công nghiệp có quy mô lớn và hiện đại; trung tâm du lịch cấp tỉnh. Xây dựng An Biên là đô thị vùng U Minh Thượng; Giồng Riềng là đô thị vùng Tây Sông Hậu.

- Rà soát, cụ thể hóa Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2017; điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10/4/2018; Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021.

- Tổ chức triển khai thực hiện việc phát triển các đô thị động lực trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh Kiên Giang nhiệm kỳ 2020-2025, Chương trình số 09-CTr/TU ngày 15/4/2021 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 23/7/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện và quy hoạch chung đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025.

- Xác định các nhiệm vụ trọng tâm, đồng thời phân công trách nhiệm cụ thể để triển khai thực hiện một cách đồng bộ nhằm đạt mục tiêu đã đề ra trong Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025. Làm cơ sở để các Sở, ban ngành và UBND các huyện, thành phố có liên quan để chủ động triển khai, phối hợp, thực hiện theo kế hoạch đề ra.

2. Yêu cầu

Đến năm 2025 phát triển 6 đô thị động lực như sau:

- 02 đô thị loại I: Nâng cấp đô thị thành phố Rạch Giá, thành phố Phú Quốc lên loại I.
- 01 đô thị loại II: Nâng cấp đô thị thành phố Hà Tiên lên loại II.
- 01 đô thị loại III: Nâng cấp đô thị Kiên Lương lên loại III.
- 02 đô thị loại IV: Nâng cấp đô thị An Biên và Giồng Riềng lên loại IV.

II. KẾ HOẠCH CỤ THỂ HÓA CÁC CHỈ TIÊU CHO TỪNG ĐÔ THỊ ĐỘNG LỰC ĐẾN NĂM 2025

1. Đô thị Rạch Giá

a) Tính chất:

- Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học kỹ thuật và dịch vụ du lịch của tỉnh Kiên Giang.

- Trung tâm dịch vụ du lịch, dịch vụ thương mại tầm quốc gia và quốc tế, là trung tâm hỗ trợ du lịch cho vùng du lịch trọng điểm quốc gia Phú Quốc - Hà Tiên - Rạch Giá.

- Trung tâm đô thị xanh, phát triển bền vững, đô thị thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Trung tâm đầu mối giao thông hàng không, đường biển, đường bộ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng ASEAN.

- Là khu vực có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

b) Loại đô thị: Hiện trạng là đô thị loại II. Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu nâng cấp trở thành đô thị loại I.

c) Quy mô dân số: Đến năm 2025, dân số toàn đô thị 350 nghìn, trong đó dân số nội thị khoảng 330 nghìn người.

d) Động lực phát triển: Phát triển đô thị kết hợp với phát triển kinh tế biển tổng hợp (*thương mại dịch vụ, du lịch, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng...*). Các dự án tạo động lực phát triển đô thị: Khu đô thị mới Phú Cường Hoàng Gia; Khu đô thị mới Phú Quý; Khu đô thị mới Tây Bắc 2, thành phố Rạch Giá; Các dự án cải tạo, nâng cấp đô thị; Dự án đê biển TP Rạch Giá; Dự án nhà tang lễ thành phố Rạch Giá...; Khu công nghiệp Thạnh Lộc huyện Châu Thành; Cụm công nghiệp Đông Bắc thành phố Rạch Giá...; Tuyến đường ven biển đoạn Rạch Giá – Hòn Đất và đoạn Rạch Giá – Châu Thành.

đ) Các chỉ tiêu chất lượng đô thị chủ yếu (14 chỉ tiêu):

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt từ $26,5 \geq 29 \text{ m}^2/\text{người}$;
- Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt từ $90 - \geq 95\%$.
- Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ $16 \geq 24\%$;
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt từ $15 \geq 20\%$.
- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch đạt từ $95 - 100\%$;
- Tiêu chuẩn cấp nước đạt từ $120 \geq 130 \text{ lít/người/ngày đêm}$.
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt từ $40 - \geq 50\%$.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt từ $90 - 100\%$;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt từ $80 \geq 90\%$.
- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt từ $90 - 100\%$.

- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt từ 95-100%;
- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt từ 60-≥85%.
- Đất cây xanh toàn đô thị đạt từ 10-≥15 m²/người;
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị đạt từ 5-≥6 m²/người.

e) Kế hoạch thực hiện:

- Giai đoạn đến năm 2025: Nâng cấp trở thành đô thị loại I, xây dựng đô thị đạt các tiêu chí đô thị loại I.

+ Năm 2021: Lập, trình thẩm định, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến năm 2040.

+ Năm 2022: Lập và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá; đầu tư phát triển thành phố Rạch Giá theo các tiêu chí đô thị loại I.

+ Năm 2023: Lập đề án phân loại đô thị thành phố Rạch Giá là đô thị loại I, trình cấp có thẩm quyền quyết định công nhận năm 2023.

+ Năm 2024-2025: Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, ưu tiên các hạng mục công trình thuộc các tiêu chuẩn/ tiêu chí chưa đạt, đạt thấp theo Đề án phân loại đô thị loại I (*kèm theo Phụ lục 1*).

2. Đô thị Phú Quốc

a) Tính chất: Là đô thị biển - đảo độc đáo, đặc sắc, đạt tiêu chuẩn đô thị loại I; là khu kinh tế có vị thế đặc biệt; trung tâm kinh tế du lịch, dịch vụ du lịch sinh thái biển - đảo đặc sắc, với nhiều giá trị khác biệt, chất lượng cao của quốc gia và quốc tế; trung tâm thương mại, dịch vụ tầm cỡ khu vực và quốc tế; là đầu mối quan trọng về giao thông vận tải nội vùng, cảng biển và cảng hàng không quốc tế; là trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ chuyên ngành; Trung tâm bảo tồn đa dạng sinh học rừng và biển của quốc gia và khu vực; có vị trí đặc biệt về an ninh và quốc phòng.

b) Loại đô thị: Hiện trạng là đô thị loại II. Hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại II và phấn đấu các chỉ tiêu cơ bản của đô thị loại I. Giai đoạn 2021-2025: Nâng cấp trở thành đô thị loại I.

c) Quy mô dân số: Đến năm 2025, dân số toàn đô thị khoảng 250 nghìn người, trong đó dân số nội thị khoảng 142 nghìn người.

d) Động lực phát triển:

- Phú Quốc là hòn đảo có diện tích lớn nhất Việt Nam, nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Á, trong vịnh Thái Lan, khu vực có đường giao thông hàng hải, hành lang hàng không quốc tế quan trọng giữa Nam Á, Đông Á và Châu Úc. Phú Quốc có quan hệ chặt chẽ với các trung tâm du lịch nổi tiếng của Asean và thế giới.

- Đảo Phú Quốc có các đơn vị hành chính là phường Dương Đông là trung

tâm kinh tế lớn nhất đảo, nơi tập trung các trung tâm thương mại, dịch vụ, các cơ sở phục vụ du lịch và là đầu mối giao thông lớn của đảo; phường An Thới là đô thị cảng, trung tâm phát triển phía Nam đảo với thế mạnh khai thác hải sản.

- Vai trò, vị thế mới của Phú Quốc trong mối quan hệ vùng tác động lên Phú Quốc trở thành một Đảo phát triển thịnh vượng, bền vững trong xu hướng mới hướng đến nền kinh tế xanh.

- Với vị thế đặc biệt, hội tụ nhiều tiềm năng phát triển kinh tế - du lịch, có cảng hàng không, cảng biển quốc tế, có môi trường tự nhiên phong phú đa dạng, Phú Quốc có đủ những yếu tố cơ bản để trở thành Khu Hành chính - Kinh tế đặc biệt, Thành phố du lịch biển - đảo phát triển thịnh vượng, bền vững trong xu hướng mới hướng đến nền kinh tế xanh.

đ) Các chỉ tiêu chất lượng đô thị chủ yếu:

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt từ $26,5 \geq 29 \text{ m}^2/\text{người}$;
- Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt từ $90 - \geq 95\%$.
- Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ $16 \geq 24\%$;
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt từ $15 \geq 20\%$.
- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch đạt từ $95 - 100\%$;
- Tiêu chuẩn cấp nước đạt từ $120 \geq 130 \text{ lít/người/ngày đêm}$.
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt từ $40 - \geq 50\%$.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt từ $90 - 100\%$;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt từ $80 \geq 90\%$.
- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt từ $90 - 100\%$.
- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt từ $95 - 100\%$;
- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt từ $60 \geq 85\%$.
- Đất cây xanh toàn đô thị đạt từ $10 \geq 15 \text{ m}^2/\text{người}$;
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị đạt từ $5 \geq 6 \text{ m}^2/\text{người}$.

e) Kế hoạch thực hiện:

- Giai đoạn đến năm 2025: Nâng cấp trở thành đô thị loại I, xây dựng đô thị đạt các tiêu chí đô thị loại I.

+ Năm 2021: Lập, trình thẩm định phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Phú Quốc đến năm 2040.

+ Năm 2022: Lập và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Phú Quốc; Đầu tư phát triển thành phố Phú Quốc theo các tiêu chí đô thị loại I.

+ Năm 2023: Lập đề án phân loại đô thị thành phố Phú Quốc là đô thị loại I, trình cấp có thẩm quyền quyết định công nhận năm 2023.

+ Năm 2024-2025: Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, ưu tiên các hạng mục công trình thuộc các tiêu chuẩn/ tiêu chí chưa đạt, đạt thấp theo Đề án phân loại đô thị loại I (kèm theo Phụ lục 2).

3. Đô thị Hà Tiên

a) Tính chất: Là đô thị cửa khẩu quốc tế, văn hóa, hành chính, khoa học - kỹ thuật, giáo dục - đào tạo và du lịch ven biển; đô thị có truyền thống lịch sử, có di sản văn hóa và di sản thiên nhiên đa dạng về hệ sinh thái; là một cực tăng trưởng phía Tây của tỉnh Kiên Giang, đô thị trọng điểm của vùng Đồng bằng sông Cửu Long; có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

b) Loại đô thị: Hiện trạng là đô thị loại III. Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu nâng cấp trở thành đô thị loại II.

c) Quy mô dân số: Đến năm 2025, dân số toàn đô thị khoảng 100 nghìn người, trong đó dân số nội thị khoảng 85 nghìn người.

d) Động lực phát triển: Phát triển kinh tế cửa khẩu quốc tế, du lịch cửa khẩu, biển, hang động, di tích lịch sử... Các dự án tạo động lực như: Khu đô thị du lịch biển Hà Tiên, Khu đô thị lấn biển Hà Tiên (C&T), Khu công viên đa chức năng kết hợp du lịch sinh thái phường Đông Hồ, Khu đô thị lấn biển Nam Hà Tiên, Khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Núi Bình San, Khu kinh tế Cửa khẩu, Khu công nghiệp Thuận Yên; Cảng Bãi Nò, cụm cảng Hà Tiên.

đ) Các chỉ tiêu chất lượng đô thị:

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt từ 26,5- $\geq$ 29 m²/người;
- Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt từ 90- $\geq$ 95%.
- Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 12- $\geq$ 22%;
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt từ 10- $\geq$ 15%.
- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch đạt từ 95-100%;
- Tiêu chuẩn cấp nước đạt từ 110- $\geq$ 125 lít/người/ngày đêm.
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt từ 30- $\geq$ 30%.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt từ 80-90%;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt từ 70- $\geq$ 80%.
- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt từ 90-100%.
- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt từ 95-100%;
- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt từ 55- $\geq$ 80%.
- Đất cây xanh toàn đô thị đạt từ 7- $\geq$ 10 m²/người;
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị đạt từ 5- $\geq$ 6 m²/người.

e) Kế hoạch thực hiện:

- Giai đoạn đến năm 2025: Nâng cấp trở thành đô thị loại II, xây dựng đô thị đạt các tiêu chí đô thị loại II.

+ Năm 2021: Lập, trình thẩm định, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố và Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên đến năm 2040.

+ Năm 2022: Lập và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Hà Tiên; đầu tư phát triển thành phố Hà Tiên theo các tiêu chí đô thị loại II; lập đề án phân loại đô thị thành phố Hà Tiên là đô thị loại II, trình cấp có thẩm quyền quyết định công nhận năm 2023.

+ Năm 2023-2025: Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, ưu tiên các hạng mục công trình thuộc các tiêu chuẩn/tiêu chí chưa đạt, đạt thấp theo Đề án phân loại đô thị loại II (kèm theo Phụ lục 3).

4. Đô thị Kiên Lương

a) Tính chất: Là trung tâm hành chính, kinh tế của huyện Kiên Lương; là trung tâm văn hóa, thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp,... của tỉnh.

b) Loại đô thị: Hiện trạng là đô thị loại IV. Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu nâng cấp trở thành đô thị loại III và nâng cấp đơn vị hành chính từ huyện lên thị xã.

c) Quy mô dân số: Đến năm 2025, dân số toàn đô thị khoảng 130 nghìn người, trong đó dân số nội thị khoảng 80 nghìn người.

d) Động lực phát triển: Phát triển đô thị kết hợp với phát triển kinh tế biển tổng hợp, công nghiệp, phát triển du lịch biển – đảo, tham quan các di tích lịch sử và danh thắng tại địa phương v.v... Các dự án tạo động lực như: Trung tâm thương mại Ba Hòn, Cảng Hòn Chông, Cụm công nghiệp Kiên Lương II, các dự án phát triển đô thị, thương mại dịch vụ và du lịch ven biển...

đ) Các chỉ tiêu chất lượng đô thị chủ yếu (14 chỉ tiêu):

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt từ $26,5 \geq 29 \text{ m}^2/\text{người}$;
- Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt từ $90 - \geq 95\%$;
- Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ $13 - \geq 19\%$;
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt từ $6 - \geq 10\%$.
- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch đạt từ $95 - 100\%$;
- Tiêu chuẩn cấp nước đạt từ $110 - \geq 125 \text{ lít/người/ngày đêm}$.
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt từ $25 \geq 30\%$.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt từ $80 - 90\%$;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt từ $70 - \geq 80\%$.
- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt từ $90 - 100\%$.

- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt từ 95-100%;
- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt từ 55-≥80%.
- Đất cây xanh toàn đô thị đạt từ 7-≥10 m²/người;
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị đạt từ 4-≥5 m²/người.

e) Kế hoạch thực hiện:

- Giai đoạn đến năm 2025: Nâng cấp trở thành đô thị loại III, xây dựng đô thị đạt các tiêu chí đô thị loại III.

+ Năm 2021: Lập, trình thẩm định, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Kiên Lương đến năm 2040.

+ Năm 2022: Lập và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Kiên Lương; đầu tư phát triển Kiên Lương theo các tiêu chí đô thị loại III; lập đề án công nhận thị xã Kiên Lương.

+ Năm 2023- 2024: Lập đề án phân loại đô thị Kiên Lương là đô thị loại III, trình cấp có thẩm quyền quyết định công nhận năm 2024.

+ Năm 2025: Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, ưu tiên các hạng mục công trình thuộc các tiêu chuẩn/tiêu chí chưa đạt, đạt thấp theo Đề án phân loại đô thị loại III (*kèm theo Phụ lục 4*)

5. Đô thị Giồng Riềng

a) Tính chất: Là trung tâm huyện lỵ của huyện Giồng Riềng; là đô thị dịch vụ nông sản của tiểu vùng Tây Sông Hậu.

b) Loại đô thị: Hiện trạng là đô thị loại V. Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu nâng cấp trở thành đô thị loại IV và nâng cấp đơn vị hành chính từ huyện lên thị xã.

c) Quy mô dân số: Đến năm 2025, dân số đô thị khoảng 25 nghìn người.

d) Động lực phát triển: Là huyện có thế mạnh về kinh tế nông nghiệp là sản xuất lúa chất lượng cao. Với vị trí trung tâm của vùng chuyên canh lúa cao sản Tây Sông Hậu, kết nối giao thông thuận lợi với các huyện khác trong vùng, định hướng phát triển Giồng Riềng trở thành trung tâm chế biến nông lớn và hiện đại của vùng Tây Sông Hậu. Các dự án động lực như: Cụm công nghiệp Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, Trung tâm hành chính tập trung, Khu đông và khu tây (thuộc khu V); Dự án chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (kênh Lò Heo), dự án nhà ở thương mại (khu I) và sân vận động huyện...

đ) Các chỉ tiêu chất lượng đô thị chủ yếu:

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt từ 26,5-≥29 m²/người;
- Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt từ 85- ≥90%.
- Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 12-≥17%;

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt từ 3- $\geq$ 5%.
- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch đạt từ 90-95%;
- Tiêu chuẩn cấp nước đạt từ 100- $\geq$ 120 lít/người/ngày đêm.
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt từ 15- $\geq$ 25%.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt từ 70-80%;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt từ 65- $\geq$ 70%.
- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt từ 90-95%.
- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt từ 95-100%;
- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt từ 55- $\geq$ 80%.
- Đất cây xanh toàn đô thị đạt từ 5- $\geq$ 7 m²/người;
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị đạt từ 4- $\geq$ 5 m²/người.

e) Kế hoạch thực hiện:

- Giai đoạn đến năm 2025: Nâng cấp trở thành đô thị loại IV, xây dựng đô thị đạt các tiêu chí đô thị loại IV.

+ Năm 2021: Lập, trình thẩm định, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Giồng Riềng đến năm 2040.

+ Năm 2022: Lập và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Giồng Riềng; Đầu tư phát triển Giồng Riềng theo các tiêu chí đô thị loại IV.

+ Năm 2023- 2024: Lập đề án phân loại đô thị Giồng Riềng là đô thị loại IV, trình cấp có thẩm quyền quyết định công nhận năm 2024; lập đề án công nhận thị trấn Giồng Riềng là đô thị loại IV

+ Năm 2025: Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, ưu tiên các hạng mục công trình thuộc các tiêu chuẩn/ tiêu chí chưa đạt, đạt thấp theo Đề án phân loại đô thị loại IV (kèm theo Phụ lục 5)

6. Đô thị Thứ Ba (An Biên)

a) Tính chất: Là trung tâm huyện lỵ của huyện An Biên, thuộc hành lang kinh tế ven biển Tây; là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

b) Loại đô thị: Hiện trạng là đô thị loại V. Hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại V. Giai đoạn 2021-2025: Phấn đấu các chỉ tiêu cơ bản của đô thị loại IV.

c) Quy mô dân số: Đến năm 2025, dân số đô thị khoảng 25-30 nghìn người.

d) Động lực phát triển: Phát triển đô thị kết hợp với phát triển kinh tế biển tổng hợp (nông nghiệp, công nghiệp, phát triển du lịch ven biển kết hợp với bảo vệ rừng phòng hộ,...). Các dự án tạo động lực như: Dự án hệ thống thủy lợi Cái

Lớn – Cái Bé, Khu công nghiệp Xẻo Rô, Trung tâm hậu cần nghề cá (xã Tây Yên A), các cơ sở dịch vụ hỗ trợ cho du lịch rừng U Minh Thượng, tuyến các làng văn hoá ven sông Cái Lớn.

đ) Các chỉ tiêu chất lượng đô thị:

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt từ 26,5- $\geq$ 29 m²/người;
- Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt từ 85- $\geq$ 90%.
- Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 12- $\geq$ 17%;
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt từ 3- $\geq$ 5%.
- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch đạt từ 90-95%;
- Tiêu chuẩn cấp nước đạt từ 100- $\geq$ 120 lít/người/ngày đêm.
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt từ 15- $\geq$ 25%.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt từ 70-80%;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt từ 65- $\geq$ 70%.
- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt từ 90-95%.
- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt từ 95-100%;
- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt từ 55- $\geq$ 80%.
- Đất cây xanh toàn đô thị đạt từ 5- $\geq$ 7 m²/người;
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị đạt từ 4- $\geq$ 5 m²/người.

e) Kế hoạch thực hiện:

- Giai đoạn đến năm 2025: Nâng cấp trở thành đô thị loại IV, xây dựng đô thị đạt các tiêu chí đô thị loại IV.

+ Năm 2021: Lập, trình thẩm định, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị thị trấn Thứ Ba đến năm 2040.

+ Năm 2022: Lập và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Thứ Ba; đầu tư phát triển thị trấn Thứ Ba theo các tiêu chí đô thị loại IV.

+ Năm 2023- 2024: Lập đề án phân loại đô thị Thứ Ba là đô thị loại IV, trình cấp có thẩm quyền quyết định công nhận năm 2024; lập đề án công nhận thị trấn Thứ Ba là đô thị loại IV.

+ Năm 2025: Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, ưu tiên các hạng mục công trình thuộc các tiêu chuẩn/ tiêu chí chưa đạt, đạt thấp theo Đề án phân loại đô thị loại IV (kèm theo Phụ lục 6)

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KHUNG

1. Các chương trình ưu tiên đầu tư

- Chương trình đầu tư xây dựng thành phố Rạch Giá, lên đô thị loại I.
- Chương trình đầu tư xây dựng thành phố Phú Quốc, lên đô thị loại I.
- Chương trình đầu tư xây dựng thành phố Hà Tiên, lên đô thị loại II.
- Chương trình đầu tư xây dựng thị trấn Kiên Lương, lên đô thị loại III.
- Chương trình đầu tư xây dựng thị trấn Giồng Riềng, lên đô thị loại IV.
- Chương trình đầu tư xây dựng thị trấn Thứ Ba, lên đô thị loại IV.

2. Danh mục dự án ưu tiên (hạ tầng kỹ thuật khung, công trình đầu mối) kết nối các đô thị theo các giai đoạn và nguồn lực thực hiện

2.1. Danh mục dự án ưu tiên (hạ tầng kỹ thuật khung, công trình đầu mối) kết nối các đô thị theo giai đoạn năm 2021 - 2025

- Giao thông:

+ Tiếp tục nâng cấp mở rộng hệ thống giao thông theo quy hoạch của ngành. Trong đó ưu tiên nâng cấp mở rộng quốc lộ N1 (Hà Tiên - Tịnh Biên); Nâng cấp quốc lộ 61 đoạn Bến Nhứt - Rạch Sỏi nhằm khai thác đồng bộ cho toàn tuyến; Nâng cấp đường tỉnh 970B đoạn Kiên Lương – Vĩnh Điều (đường T3), đường tỉnh 975C (Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Khem), đường Rạch Vem - Rạch Tràm - Bãi Thơm, đường tỉnh 963 kết nối với đường cao tốc Lộ Tè Rạch Sỏi.

+ Đối với huyện Giồng Riềng: Đầu tư đường huyện dọc theo tuyến sông Cái Bé (Đường ĐH.GR.DK.06); Nâng cấp đường huyện Thanh Lộc và đầu tư mới đoạn đường Kênh Ranh giáp với thành phố Cần Thơ (từ xã Thanh Lộc đến xã Hòa Lợi, đường ĐH.GR.DK.10); đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT.963 đi qua địa phận huyện Giồng Riềng.

+ Đối với huyện An Biên: Đầu tư cầu Thứ Ba (ngang kênh Xẻo Rô) và đường đê bao ven biển kết nối với cầu Thứ Ba.

- Cấp điện: Xây dựng mới đường dây 110kv Hà Tiên - Tịnh Biên và Trung tâm điện lực Kiên Giang công suất 2x750MW sử dụng khí lô B tại Khu công nghiệp Xẻo Rô; Trạm biến áp 220KV An Biên.

- Hạ tầng cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang tiếp tục triển khai theo quy hoạch ngành và quy hoạch đô thị đã phê duyệt.

- Hạ tầng khu cụm công nghiệp, khu du lịch: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho Khu công nghiệp Xẻo Rô, Cụm công nghiệp Kiên Lương II, Cụm công nghiệp Đông Bắc thành phố Rạch Giá, Cụm công nghiệp Long Thạnh; Khu kinh tế Cửa khẩu Hà Tiên; tiếp tục đầu tư mới, nâng cấp các hạ tầng kỹ thuật đô thị tại các thành phố Rạch Giá, Phú Quốc và Hà Tiên để thúc đẩy phát triển du lịch.

2.2. Nguồn lực thực hiện

Thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp tạo nguồn vốn. Kết hợp vốn ngân sách nhà nước, vốn viện trợ phát triển chính thức ODA, mô hình hợp tác công - tư PPP (BOT, BTO, BT...), vốn vay và vốn của các thành phần kinh tế khác. Căn cứ danh mục chi tiết dự án đầu tư, kế hoạch phân bổ nguồn vốn các giai đoạn 5 năm và hàng năm theo nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nghị quyết phê duyệt kế hoạch đầu tư công của tỉnh để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Xây dựng:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện chương trình phát triển các đô thị động lực trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng đối với quy hoạch vùng, quy hoạch chung, quy hoạch các khu chức năng;

- Phối hợp với Sở Nội vụ nghiên cứu các phương án thành lập điều chỉnh, nhập chia đơn vị hành chính đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị của tỉnh Kiên Giang;

- Phối hợp với các cơ quan chức năng và địa phương lồng ghép nội dung của Chương trình phát triển các đô thị động lực đã được phê duyệt vào quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, hàng năm của địa phương;

- Phối hợp với các Sở ban ngành rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực để xác định các dự án trọng điểm, xây dựng kế hoạch và cùng tham mưu UBND tỉnh phân bổ vốn đầu tư gắn với lộ trình, kế hoạch phát triển đô thị; đảm bảo xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng khung.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ngành, đơn vị, địa phương cân đối nguồn lực từ vốn đầu tư công, ODA,... để thực hiện các nhiệm vụ, danh mục các công trình, dự án trọng điểm thuộc Kế hoạch này cho các dự án phát triển đô thị.

- Phối hợp các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch kêu gọi, thu hút đầu tư cho các công trình, dự án trọng điểm về phát triển đô thị giai đoạn 2021-2025 và thực hiện nhiệm vụ xúc tiến đầu tư dự án trong giai đoạn 2021-2025.

- Tham mưu UBND tỉnh lồng ghép các nội dung, dự án về phát triển đô thị động lực trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 vào trong các chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở,

ngành, địa phương có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp kinh phí hàng năm từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước để đầu tư cho phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán chi hàng năm và hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan chức năng và địa phương rà soát, đối chiếu các số liệu kiểm kê đất đai các đô thị, kế hoạch sử dụng đất theo lộ trình phát triển đô thị cho từng giai đoạn;

- Phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan chức năng và địa phương tổ chức phương án tạo quỹ đất cho các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực phát triển đô thị đã được công bố. Thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai cho các dự án đầu tư phát triển đô thị.

5. Sở Nội vụ:

Sở Nội vụ tham mưu cơ quan có thẩm quyền kiện toàn tổ chức, bộ máy theo quy định.

6. Các Sở, ban, ngành có liên quan:

- Trên cơ sở nhiệm vụ được phân công, các Sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các địa phương thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực của từng sở, ban, ngành quản lý; tham gia huy động nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng đô thị.

7. UBND các huyện, thành phố có đô thị thuộc Kế hoạch này:

- Chủ trì hoặc phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan chức năng rà soát điều chỉnh định kỳ hoặc lập mới quy hoạch xây dựng đối với quy hoạch vùng, quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị,... làm cơ sở thu hút đầu tư phát triển theo đúng lộ trình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025;

- Chủ trì tổ chức hoặc phối hợp với các quan chức năng triển khai các dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị. Có trách nhiệm trong việc tìm kiếm nguồn vốn để đầu tư phát triển các đô thị của địa phương. Xây dựng các dự án ưu tiên có khả năng thu hút các nguồn lực đầu tư xã hội hóa; đề xuất tháo gỡ các khó khăn của nhà đầu tư. Phối hợp với các sở, ngành liên quan để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, khắc phục những chỉ tiêu còn thiếu hoặc điểm thấp để triển khai đề án nâng loại đô thị hoặc công nhận đô thị hình thành mới theo đúng lộ trình được duyệt;

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan chức năng lập Chương trình phát triển từng đô thị, lập hồ sơ khu vực phát triển đô thị trên địa bàn theo lộ trình.

- Nghiên cứu lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, kế

hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, để có kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng và các chỉ tiêu kinh tế-xã hội cho phù hợp theo Kế hoạch này.

- Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển đô thị hàng năm. Lập đề án nâng loại đô thị hoặc công nhận đô thị hình thành mới từng giai đoạn theo Chương trình phát triển đô thị được duyệt. Giám sát việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn. Bố trí cán bộ có năng lực trong tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp huyện để hoàn thành tốt công tác quản lý và phát triển đô thị tại địa phương.

Yêu cầu Giám đốc các sở, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nghiêm các nội dung của Kế hoạch này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp cần sửa đổi, bổ sung các nhiệm vụ cụ thể, các đơn vị chủ động đề xuất (gửi Sở Xây dựng tổng hợp), báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. *Đ. Anh*

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, cvquoc.



Lê Quốc Anh



PHỤ LỤC 1:
ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN/TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THEO NGHỊ
QUYẾT SỐ 1210/2016/UBTVQH13 NGÀY 25/5/2016 CỦA ỦY BAN
THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
Thành phố Rạch Giá, Đô thị loại I, tỉnh Kiên Giang.
(Kèm theo Kế hoạch số 130 /KH-UBND ngày 23 /5/2022 của UBND tỉnh)

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Thành phố Rạch Giá đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại I với tổng số điểm **79,63/75-100** điểm. cụ thể như sau:

- Tiêu chí 1: Chức năng đô thị (đạt **15,25/15,0-20,0** điểm);
- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đô thị (đạt **5,25/6,0-8,0** điểm);
- Tiêu chí 3: Mật độ dân số đô thị (đạt **1,50/4,5-6,0** điểm);
- Tiêu chí 4 : Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động (đạt **1,50/4,5-6,0** điểm);
- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (Đạt **52,63/45-60** điểm). Trong đó:
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (đạt 44,13/36-48 điểm);
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị (đạt 11,77/9-12 điểm).

II. ĐÁNH GIÁ CỤ THỂ:

TT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính Điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
I	Tiêu chí 1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	15	20				15,25
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò ¹	3,75	5				3,75
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	11,25	15				11,5
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	1,5	2	Đủ	Dư	Đủ	1,5
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước (lần)	2,25	3	1,75	≥ 2,1	2,25 - 3,0	3
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ²	2,25	3				3
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	1,5	2	7	≥ 9	20,36	2

¹ Tối thiểu: Là trung tâm tổng hợp cấp vùng hoặc cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của một vùng liên tỉnh.

- Tối đa: Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước.

² - Tối thiểu: Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra. - Tối đa: Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra

TT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính Điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	1,5	2	6,0	≤ 5,5	0,56	2
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%)	2,25	3	1,6	≥ 2	1,09	0
II	Tiêu chí 2. Quy mô dân số	6	8				5,25
2.1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	1,5	2	1.000	≥ 5.000	370,60	0
2.2	Dân số khu vực nội thị (1.000 người)	4,5	6	500	≥ 3.000	352,10	5,25
III	Tiêu chí 3. Mật độ dân số	4,5	6				1,5
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	1	1,5	2000	≥ 3.000	3.576,87	1,5
3.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng (người/km ²)	3,5	4,5	10.000	≥ 12.000	7.091,64	0
IV	Tiêu chí 4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%)	4,5	6				1,5
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	1	1,5	65	≥ 75	76,81	1,5
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực đô thị	3,5	4,5	85	≥ 90	83,64	0
V	Tiêu chí 5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45	60				52,63
5A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị	36	48				44,13
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	7,5	10				8,94
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở	1,5	2				1
5.1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	0,75	1	26,5	≥ 29	22,5	0
5.1.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố (%)	0,75	1	90	≥ 95	93,80	0,94
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng	6	8				8
5.1.2.1	Đất dân dụng (m ² /người)	0,75	1	54	61	100,92	1
5.1.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	0,75	1	4	≥ 5	9,13	1
5.1.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	0,75	1	1,5	≥ 2	12,26	1
5.1.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1000 người)	0,75	1	2,4	≥ 2,8	9,07	1
5.1.2.5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	0,75	1	20	≥ 30	25	1
5.1.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	0,75	1	10	≥ 14	20	1
5.1.2.7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (công trình)	0,75	1	7	≥ 10	21	1
5.1.2.8	Công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị (công trình)	0,75	1	10	≥ 14	19	1

TT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính Điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	10,5	14				11,77
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông	4,5	6				3,77
5.2.1.1	Đầu mối giao thông (cấp)	1,5	2	Quốc gia	Quốc tế	Vùng liên tỉnh	0
5.2.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)	0,75	1	16	≥ 24	21,51	0,9
5.2.1.3	Mật độ đường giao thông (mặt cắt lòng đường ≥7,5m) (km/km²)	0,75	1	10	≥ 13	19,84	1
5.2.1.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m²/người)	0,75	1	13	≥ 15	27,16	1
5.2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	0,75	1	15	≥ 20	17,40	0,87
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng	2,25	3				3
5.2.2.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/ng/năm)	0,75	1	850	≥ 1.000	1408	1
5.2.2.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	0,75	1	95	100	100	1
5.2.2.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	0,75	1	60	≥ 85	90	1
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước	2,25	3				3
5.2.3.1	Cấp nước sinh hoạt (l/ng.ngđ)	0,75	1	120	≥ 130	178,80	1
5.2.3.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch hợp vệ sinh (%)	1,5	2	95	100	120,57	2
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông	1,5	2				2
5.2.4.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và di động) (thuê bao/100người)	0,75	1	25	≥ 30	53	1
5.2.4.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số (%)	0,75	1	95	100	100	1
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường	10,5	14				14
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng	2,25	3				3
5.3.1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km²)	1,5	2	4	≥ 4,5	4,58	2
5.3.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	0,75	1	20	≥ 50	50	1
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải	3,75	5				4,92
5.3.2.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	0,75	1	70	≥ 85	83	0,97
5.3.2.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	0,75	1	40	≥ 50	96,72	1

TT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính Điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
5.3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	0,75	1	90	100	98	0,95
5.3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	0,75	1	80	≥ 90	92	1
5.3.2.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	0,75	1	90	100	100	1
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ	1,5	2				2
5.3.3.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	0,75	1	2	≥ 4	4	1
5.3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	0,75	1	20	≥ 25	51,60	1
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị	3	4				3,5
5.3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m²/người)	1,5	2	10	≥ 15	10,25	1,5
5.3.4.2	Đất cây xanh công cộng (m²/người)	1,5	2	5	≥ 6	9,19	2
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị	7,5	10				10
5.4.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị ³	1,5	2				2
5.4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính (%)	1,5	2	50	≥ 60	72,72	2
5.4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	1,5	2	4	≥ 6	13	2
5.4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	1,5	2	5	≥ 7	48	2
5.4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (Công trình)	1,5	2	Có CT cấp tỉnh	Có công trình cấp quốc gia	10 (cấp QG và tỉnh)	2
5B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị	9	12				12
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	3,0	4,0				4
5.5.1	Trường học	0,75	1	50	≥ 60	100	1
5.5.2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	0,75	1	45	≥ 60	100	1
5.5.3	Chợ nông thôn (%)	0,75	1	70	≥ 80	100	1
5.5.4	Nhà ở dân cư (%)	0,75	1	80	≥ 90	86,45	1
5.6	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	3,0	4,0				4
5.6.1	Giao thông (%)	2,25	3	50	≥ 60	100	3
5.6.2	Điện (%)	0,75	1	85	≥ 90	99,75	1
5.7	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường	1,5	2				2
	Môi trường (%)	1,5	2	65	≥ 70	94,74	2

³ Tối thiểu: Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế; Tối đa: Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế.

TT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính Điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bổ			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
5.8	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan	1,5	2				2
	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ (%)	1,5	2	80	≥ 90	89,88	2
	TỔNG ĐIỂM	75	100				79,63

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

1. Các tiêu chuẩn/ tiêu chí chưa đạt: (06/59 tiêu chuẩn)

- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (1.2.6);
- Dân số toàn đô thị (2.1);
- Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng (3.2);
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành nội thị (4.2)
- Diện tích sàn nhà ở bình quân (5.1.1.1);
- Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (5.2.1.1).

2. Các tiêu chuẩn/ tiêu chí đạt tối thiểu, đạt thấp: (05/59 tiêu chuẩn)

- Vị trí, chức năng, vai trò (1.1);
- Cân đối thu chi ngân sách (1.2.1);
- Dân số khu vực nội thành, nội thị (2.2);
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (5.2.1.5);
- Đất cây xanh toàn đô thị (5.3.4.1).

3. Các đề án, dự án ưu tiên:

3.1. Thực hiện Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021- 2030”:

- Nghiên cứu đề xuất dự án nâng cấp và phát triển đô thị được cảnh báo rủi ro cao bởi tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) trên địa bàn thành phố Rạch Giá thuộc danh mục hệ thống đô thị ven biển, đồng bằng có nguy cơ ngập, lụt, suy giảm nguồn nước do xâm thực mặn. Bao gồm, tiếp tục nghiên cứu đề xuất dự án “Phát triển đô thị thích ứng với BĐKH khu vực Mê Kông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang” vay vốn WB.⁴

3.1. Thực hiện Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

⁴ Công văn 8898/BKHĐT-KTĐN ngày 16/12/2021 của Bộ Kế hoạch và đầu tư V/v Dự án “Phát triển đô thị thích ứng với BĐKH khu vực Mê Kông, Tp. Rạch Giá, tỉnh KG” vay vốn WB; Công văn 131/UBND-KTTH ngày 06/02/2021 của UBND tỉnh Về việc đề xuất Dự án Phát triển đô thị thích ứng BĐKH khu vực Mê công - Tp. Rạch Giá, tỉnh KG sử dụng nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) tài khóa FY20;

Nghiên cứu lập đề án thực hiện các giải pháp chống ngập cho các đô thị lớn theo Mục II.2 điểm E, Danh mục các nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch Quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.2. Thực hiện Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030:

- Nghiên cứu lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long; nghiên cứu, lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp khu đô thị mới thuộc danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 950/QĐ-TTg.

3.4. Thực hiện Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030:

- Tiếp tục nghiên cứu đầu tư phát triển đô thị tăng trưởng xanh thành phố Rạch Giá thuộc Danh mục 23 đô thị thí điểm ban hành kèm theo Quyết định số 84/QĐ-TTg; lập báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ Xây dựng quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh (năm cơ sở và theo giai đoạn).

3.5. Thực hiện Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025:

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Tập trung rà soát, tổng hợp diện tích đất, không gian cho phát triển cây xanh trong các quy hoạch xây dựng đô thị (Đất cây xanh đô thị); xây dựng kế hoạch trồng cây xanh đô thị theo từng năm và giai đoạn 2021-2025 phù hợp với mục tiêu của Đề án và điều kiện thực tế của địa phương.

3.6. Triển khai thực hiện đầu tư dự án ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố Rạch Giá.⁵

3.7. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn về phát triển đô thị thông minh bền vững; về phát triển đô thị tăng trưởng xanh; về nâng cao năng lực quản lý rủi ro, ứng phó BĐKH và nước biển dâng.

⁵ Theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân TP. Rạch Giá về chủ trương đầu tư dự án ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Rạch Giá; Thông báo số 173/TB-VP ngày 08/02/2022 của Văn phòng UBND tỉnh thông báo ý kiến kết luận của Chủ tịch tỉnh lâm Minh Thành tại buổi làm việc về các dự án đầu tư nâng cấp đô thị TP. Rạch Giá.



PHỤ LỤC 2:
ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN/TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THEO
NGHỊ QUYẾT SỐ 1210/2016/UBTVQH13 NGÀY 25/5/2016
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
Thành phố Phú Quốc, Đô thị loại I, tỉnh Kiên Giang.

(Kèm theo Kế hoạch số 130 /KH-UBND ngày 23 /5/2022 của UBND tỉnh)

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG:¹

Tổng số điểm **86,9/75-100** điểm². cụ thể như sau:

- Tiêu chí 1: Chức năng đô thị (đạt 20/15,0-20,0 điểm);
- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đô thị (đạt 7,5/6,0-8,0 điểm);
- Tiêu chí 3: Mật độ dân số đô thị (đạt 4/4,5-6,0 điểm);
- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động (đạt 6/4,5-6,0 điểm);
- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (đạt 48,4/45-60 điểm). Trong đó:
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (đạt 37,4/36-48 điểm);
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị (đạt 12/9-12 điểm)³.

II. ĐÁNH GIÁ CỤ THỂ:

TT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính Điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bổ			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
I	Tiêu chí 1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	15	20				20
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò ⁴	3,75	5				5
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	11,25	15				15
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	1,5	2	Đủ	Dư		2

¹ Nguồn số liệu đánh giá thực trạng phát triển đô thị: Công văn số 297/UBND-PQLĐT ngày 19/04/2021 của UBND thành phố Phú Quốc về việc rà soát, phân loại đô thị trên địa bàn theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

² Áp dụng Khoản 3 Điều 9 Nghị quyết số: 1210/2016/UBTVQH13: “Đô thị ở hải đảo thì tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí về quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và tiêu chuẩn về kinh tế - xã hội tối thiểu đạt 30% mức quy định của loại đô thị tương ứng.”

³ Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị; nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị đạt 12 điểm.

⁴ - Tối thiểu: Là trung tâm tổng hợp cấp vùng hoặc cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của một vùng liên tỉnh; - Tối đa: Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước.

TT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính Điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước (lần)	2,25	3	1,75	≥ 2,1		3
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ⁵	2,25	3				3
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	1,5	2	7	≥ 9		2
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	1,5	2	6	≤ 5,5	0,69	2
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%)	2,25	3	1,6	≥ 2	2,59	3
II	Tiêu chí 2. Quy mô dân số	6	8				7,5
2.1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	1,5	2	500	≥ 1.000	191	1,5
2.2	Dân số khu vực nội thị (1.000 người)	4,5	6	200	≥ 500	188	6
III	Tiêu chí 3. Mật độ dân số	4,5	6				4,0
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	1	1,5	2.000	≥ 3.000	323	0
3.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng (người/km ²)	3,5	4,5	10.000	≥ 12.000	3.268	4,0
IV	Tiêu chí 4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%) **	4,5	6				6
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	1	1,5	65	75	75,42	1,5
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực đô thị	3,5	4,5	85	≥ 90	75,37	4,5
V	Tiêu chí 5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45	60				48,4
5A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị*	36	48				37,4
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	7,5	10				8
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở	1,5	2				2
5.1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	0,75	1	13,5	>14,5	14,57	1
5.1.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố (%)	0,75	1	45	>47,5	62,67	1
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng	6	8				6
5.1.2.1	Đất dân dụng (m ² /người)	0,75	1	54	61	149,9	1
5.1.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	0,75	1	2	>2,5	3,55	1
5.1.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	0,75	1	1,5	>2	3,02	1
5.1.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1000 người)	0,75	1	0,75	>1,4	2	1
5.1.2.5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	0,75	1	10	>15	6	0
5.1.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	0,75	1	5	>7	12	1
5.1.2.7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (công trình)	0,75	1	3,5	>5	3	0
5.1.2.8	Công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị (công trình)	0,75	1	5	>7	7	1

⁵ Tối thiểu: Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra; - Tối đa: Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra

TT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính Điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	10,5	14				12,35
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông	4,5	6				4,6
5.2.1.1	Đầu mối giao thông (cấp)	1,5	2	QG	QT	QT	2
5.2.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)	0,75	1	16	≥ 24	8	0,75
5.2.1.3	Mật độ đường giao thông (mặt cắt lòng đường ≥7,5m) (km/km²)	0,75	1	10	≥ 13	5,33	0,8
5.2.1.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m²/người)	0,75	1	13	≥ 15	24,11	1
5.2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	0,75	1	15	≥ 20	4	0
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng	2,25	3				2,75
5.2.2.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/ng/năm)	0,75	1	850	≥ 1.000	2.160	1
5.2.2.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	0,75	1	95	100	84	1
5.2.2.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	0,75	1	60	≥ 85	60,7	0,75
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước	2,25	3				3
5.2.3.1	Cấp nước sinh hoạt (l/ng.ngđ)	0,75	1	120	≥ 130	106	1
5.2.3.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch hợp vệ sinh (%)	1,5	2	95	100	100	2
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông	1,5	2				2
5.2.4.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và di động) (thuê bao/100người)	0,75	1	25	≥ 30	82	1
5.2.4.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số (%)	0,75	1	95	100	100	1
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường	10,5	14				7,55
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng	2,25	3				2,8
5.3.1.1	Mật độ đường công thoát nước chính (km/km²)	1,5	2	4	≥ 4,5	3,73	2
5.3.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	0,75	1	20	≥ 50	32	0,8
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải	3,75	5				4,75
5.3.2.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	0,75	1	70	≥ 85	100	1
5.3.2.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	0,75	1	40	≥ 50	33,89	1
5.3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	0,75	1	90	100	90	0,75

TT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính Điểm	
		Khung điểm		Định mức, phân bổ				
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa			
5.3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	0,75	1	80	≥ 90	100		1
5.3.2.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	0,75	1	90	100	100		1
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ	1,5	2					0
5.3.3.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	0,75	1	2	≥ 4			0
5.3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	0,75	1	20	≥ 25	0		0
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị	3	4					0
5.3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m²/người)	1,5	2	10	≥ 15	2,02		0
5.3.4.2	Đất cây xanh công cộng (m²/người)	1,5	2	5	≥ 6	1,98		0
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị	7,5	10					9,5
5.4.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị ⁶	1,5	2			Có Quy chế		2
5.4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính (%)	1,5	2	50	≥ 60	32,5		2
5.4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	1,5	2	4	≥ 6	4		1,5
5.4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	1,5	2	5	≥ 7	9		2
5.4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	1,5	2	Tỉnh	QG	QG		2
5B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị	9	12					12
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	3,0	4,0					4
5.5.1	Trường học	0,75	1	50	≥ 60	30		1
5.5.2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	0,75	1	45	≥ 60	100		1
5.5.3	Chợ nông thôn (%)	0,75	1	70	≥ 80	100		1
5.5.4	Nhà ở dân cư (%)	0,75	1	80	≥ 90	100		1
5.6	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	3,0	4,0					4
5.6.1	Giao thông (%)	2,25	3	50	≥ 60	100		3
5.6.2	Điện (%)	0,75	1	85	≥ 90	100		1
5.7	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường	1,5	2					2
	Môi trường (%)	1,5	2	65	≥ 70	35		2
5.8	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan	1,5	2					2
	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ (%)	1,5	2	80	≥ 90	100		2
	TỔNG ĐIỂM	75	100					86,9

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

⁶ - Tối thiểu: Đã có quy chế; - Tối đa: Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế

1. Các tiêu chuẩn/ tiêu chí chưa đạt: (08/59 tiêu chuẩn)

- Mật độ dân số toàn đô thị (3.1);
- Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (5.1.2.5.);
- Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (5.1.2.7.);
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (5.2.1.5.);
- Nhà tang lễ (5.3.3.1.);
- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (5.3.3.2.);
- Đất cây xanh toàn đô thị (5.3.4.1.);
- Đất cây xanh công cộng (5.3.4.2.).

2. Các tiêu chuẩn/ tiêu chí đạt tối thiểu, đạt thấp: (06/59 tiêu chuẩn)

- Dân số toàn đô thị (2.1);
- Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng (3.2);
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (5.2.1.2);
- Mật độ đường giao thông (mặt cắt lòng đường $\geq 7,5\text{m}$) (5.2.1.3);
- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (5.3.1.2);
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (5.3.2.3).

3. Các đề án, dự án ưu tiên:

3.1. Thực hiện Công văn số 1062/TTg-QHQT ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề xuất Dự án quản lý nước bền vững Phú Quốc, vay vốn WB: Triển khai thực hiện Dự án hỗ trợ kỹ thuật về Quản lý tài nguyên nước đảo Phú Quốc.

3.2. Thực hiện Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 18/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Văn kiện dự án "*Hỗ trợ kỹ thuật tăng cường năng lực quản lý phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu thông qua xây dựng hệ thống thông tin quản lý quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam (UPIS)*" do Chính phủ Hàn Quốc viện trợ không hoàn lại. Các thành phố thí điểm: Thành phố Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang), thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định) và thành phố Thái Nguyên (tỉnh Thái Nguyên).

3.3. Thực hiện Quyết định số 647/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hợp tác quốc tế về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030:

- Đề xuất Bộ Xây dựng xem xét thực hiện thí điểm lập Quy hoạch đô thị, Chương trình phát triển đô thị cho thành phố Phú Quốc gắn với các trung tâm kinh tế biển mạnh theo phương pháp quy hoạch, quản lý đầu tư phát triển đô thị mới với sự hỗ trợ của quốc tế; xây dựng mô hình đô thị có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, thông minh, ứng phó với BĐKH và phát triển bền vững.

3.4. Thực hiện Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Nghiên cứu lập đề án thực hiện các giải pháp chống ngập cho các đô thị lớn theo Mục II.2 Điểm E, Danh mục các nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch Quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.5. Thực hiện Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030:

- Nghiên cứu lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long;
- Nghiên cứu, lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp khu đô thị mới.

3.6. Thực hiện Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/1/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030: Lập báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ Xây dựng Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh (năm cơ sở và theo giai đoạn).

3.7. Thực hiện Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025:

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Tập trung rà soát, tổng hợp diện tích đất, không gian cho phát triển cây xanh trong các quy hoạch xây dựng đô thị (Đất cây xanh đô thị); xây dựng kế hoạch trồng cây xanh đô thị theo từng năm và giai đoạn 2021-2025 phù hợp với mục tiêu của Đề án và điều kiện thực tế của địa phương.

3.8. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn về phát triển đô thị thông minh bền vững; về phát triển đô thị tăng trưởng xanh; về nâng cao năng lực quản lý rủi ro, ứng phó BĐKH và nước biển dâng.



PHỤ LỤC 3:
ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN/TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 1210/2016/UBTVQH13 NGÀY 25/5/2016
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI.
Thành phố Hà Tiên, Đô thị loại II, tỉnh Kiên Giang.
(Kèm theo Kế hoạch số 130 /KH-UBND ngày 23 /5/2022 của UBND tỉnh)

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Tổng số điểm **85,5/75-100 điểm**. cụ thể như sau:

- Tiêu chí 1: Chức năng đô thị (đạt 19,25/15,0-20,0 điểm);
- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đô thị (đạt 0/6,0-8,0 điểm);
- Tiêu chí 3: Mật độ dân số đô thị (đạt 3,5/4,5-6,0 điểm);
- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động (đạt 6/4,5-6,0 điểm);
- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (đạt 43,16/45-60 điểm). Trong đó:
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (đạt 45,25/36-48 điểm);
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị (đạt 11,75/9-12 điểm).

II. ĐÁNH GIÁ CỤ THỂ¹:

II. ĐÁNH GIÁ CỤ THỂ :

TT	TIÊU CHÍ/TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị ²	Tính điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
1	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	15	20				19,25
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò ³	3,75	5				5,00
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	11,25	15				14,25
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	1,5	2	Đủ	Dư	Dư	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so	2,25	3	1,4	≥ 1,75	1,40	2,25

¹ Nguồn số liệu đánh giá thực trạng phát triển đô thị, gồm: Công văn số 213/UBND-PQLĐT ngày 21/2/2021 của UBND thành phố Hà Tiên về việc rà soát, phân loại đô thị trên địa bàn theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.

² Áp dụng Khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số: 1210/2016/UBTVQH13: "Đô thị loại III, loại IV và loại V ở miền núi, vùng cao, có đường biên giới quốc gia thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng." để tính điểm phân loại đô thị loại II.

³ Tối thiểu: Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.

Tối đa: Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh.

TT	TIÊU CHÍ/TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị ²	Tính điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
	với cả nước (lần)						
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ⁴	2,25	3				3,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	1,5	2	6,5	≥ 7	14,4	2,00
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	1,5	2	7	≤ 6	0,93	2,00
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	2,25	3	1,4	≥ 1,8	2,3	3,00
2	Tiêu chí 2: Quy mô dân số	6	8				0,00
2.1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	1,5	2	200	≥ 500	100.490	0
2.2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người)	4,5	6	100	≥ 200	0	0
3	Tiêu chí 3: Mật độ dân số	4,5	6				3,50
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	1	1,5	1.800	≥ 2.000	82	0
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (đối với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV); mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV hoặc loại V) ⁽²⁾ (người/km ²)	3,5	4,5	8.000	≥ 10.000	8.000	3,50
4	Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6				6,00
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	1	1,5	65	≥ 70	80	1,50
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	3,5	4,5	80	≥ 85	80	4,50
5	Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45	60				56,75
5A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị ⁽³⁾	36	48				45,25
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	7,5	10				8,75
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở	1,5	2				1,00
5.1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	0,75	1	26,5	≥ 29	34,90	1,00
5.1.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	0,75	1	90	≥ 95	84	0
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng						5,25
5.1.2.1	Đất dân dụng ⁽⁴⁾ (m ² /người)	0,75	1	54	61	64,5	1,00
5.1.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	0,75	1	4	≥ 5	8,00	1,00
5.1.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	0,75	1	1,5	≥ 2	1,50	0,75

⁴ Tối thiểu: Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra. Tối đa: Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra.

TT	TIÊU CHÍ/TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị ²	Tính điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
5.1.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	0,75	1	2,4	≥ 2,8	3,00	1,00
5.1.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	0,75	1	10	≥ 20	10	0,75
5.1.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	0,75	1	6	≥ 10	4	0
5.1.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	0,75	1	5	≥ 7	3	0
5.1.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	0,75	1	7	≥ 10	7	0,75
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	10,5	14				13,50
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông	4,5	6				5,50
5.2.1.1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp)	1,5	2	Vùng liên tỉnh	Quốc gia	Quốc gia	2,00
5.2.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	0,75	1	15	≥ 22	15,00	0,75
5.2.1.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km ²)	0,75	1	7	≥ 10	7,00	0,75
5.2.1.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	0,75	1	11	≥ 13	13,8	1,00
5.2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	0,75	1	10	≥ 15	15,00	1,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng	2,25	3				3,00
5.2.2.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	0,75	1	700	≥ 850	4.396,0	1,00
5.2.2.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	0,75	1	95	100	100	1,00
5.2.2.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	0,75	1	55	≥ 80	90	1,00
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước	2,25	3				3,00
5.2.3.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	0,75	1	110	≥ 125	130	1,00
5.2.3.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch hợp vệ sinh (%)	1,5	2	95	100	100	2,00
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông	1,5	2				2,00
5.2.4.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	0,75	1	20	≥ 25	25	1,00
5.2.4.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	0,75	1	95	100	141	1,00
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường	10,5	14				13,00
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng	2,25	3				3,00

TT	TIÊU CHÍ/TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị ²	Tính điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
5.3.1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km)	1,5	2	4	≥ 4,5	4,6	2,00
5.3.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng Mật độ đường cống thoát nước chính	0,75	1	20	≥ 50	50	1,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải	3,75	5				3,75
5.3.2.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	0,75	1	70	≥ 85	70	0,75
5.3.2.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	0,75	1	30	≥ 40	25	0
5.3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	0,75	1	80	≥ 90	90	1,00
5.3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	0,75	1	70	≥ 80	90	1,00
5.3.2.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	0,75	1	90	100	100	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ	1,5	2				1,50
5.3.3.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	0,75	1	1	≥ 2	1	0,75
5.3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	0,75	1	15	≥ 20	15	0,75
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị	3	4				4,00
5.3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	1,5	2	7	≥ 10	34	2,00
5.3.4.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	1,5	2	5	≥ 6	6,0	2,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị						8,00
5.4.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (Quy chế)	1,5	2	Đã có quy chế	Đã có quy chế ⁵ ...	Đang triển khai ⁶ ...	0
5.4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	1,5	2	40	≥ 50	60	2,00
5.4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (Dự án)	1,5	2	2	≥ 4	4	2,00
5.4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (Khu)	1,5	2	4	≥ 6	6	2,00
5.4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (Cấp)	1,5	2	Có công trình cấp tỉnh	Có công trình cấp quốc gia	Có công trình cấp quốc gia	2,00
5B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh	9	12				11,75

⁵ Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế.

⁶ Đang triển khai quy hoạch chung thành phố và bổ sung quy chế quản lý.

TT	TIÊU CHÍ/TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị ²	Tính điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
	quan khu vực ngoại thành, ngoại thị						
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	3	4				3,75
5.1.1	Trường học (%)	0,75	1	40	≥ 50	60	1,00
5.1.2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	0,75	1	35	≥ 45	45	1,00
5.1.3	Chợ nông thôn (%)	0,75	1	60	≥ 70	80	1,00
5.1.4	Nhà ở dân cư (%)	0,75	1	60	≥ 80	60	0,75
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	3	4				4,00
5.2.1	Giao thông (%)	2,25	3	40	≥ 50	50	3,00
5.2.2	Điện (%)	0,75	1	80	≥ 85	99	1,00
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	1,5	2				2,00
5.3.1	Môi trường (%)	1,5	2	40	≥ 65	65	2,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan	1,5	2				2,00
5.4.1	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ (%)	1,5	2	70	≥ 80	80	2,00
Tổng cộng							85,50

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

1. Các tiêu chuẩn/tiêu chí chưa đạt: 08/59 tiêu chuẩn, gồm:

- Dân số toàn đô thị (2.1);
- Dân số khu vực nội thành, nội thị (2.2);
- Mật độ dân số toàn đô thị (3.1);
- Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (5.1.1.2);
- Công trình văn hóa cấp đô thị (5.1.2.6);
- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (5.1.2.7);
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (5.3.2.2);
- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (5.4.1).

2. Các tiêu chuẩn/tiêu chí đạt tối thiểu, đạt thấp: 11/59 tiêu chuẩn, gồm:

- Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (1.2.2);
- Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị;
- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (5.1.2.3);
- Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (5.1.2.5);
- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (5.1.2.8);
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (5.2.1.2);
- Mật độ đường giao thông (5.2.1.3);

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (5.3.2.1);

- Nhà tang lễ (5.3.3.1);

- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (5.3.3.2);

- Nhà ở dân cư (5.1.4).

3. Các đề án, dự án ưu tiên:

3.1. Thực hiện Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021- 2030:

- Nghiên cứu đề xuất dự án nâng cấp và phát triển đô thị được cảnh báo rủi ro cao bởi tác động của BĐKH trên địa bàn thành phố Hà Tiên thuộc danh mục hệ thống đô thị ven biển, đồng bằng có nguy cơ ngập, lụt, suy giảm nguồn nước do xâm thực mặn.

3.2. Thực hiện Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Nghiên cứu lập đề án thực hiện các giải pháp chống ngập cho các đô thị lớn theo Mục II.2 Điểm E, Danh mục các nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch Quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.3. Thực hiện Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030:

- Nghiên cứu lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long; Nghiên cứu, lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp khu đô thị mới thuộc danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 950/QĐ-TTg.

3.4. Thực hiện Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/1/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030: Lập báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ Xây dựng Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh (năm cơ sở và theo giai đoạn).

3.5. Thực hiện Quyết định 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025:

Tổ chức thực hiện Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Tập trung rà soát, tổng hợp diện tích đất, không gian cho phát triển cây xanh trong các quy hoạch xây dựng đô thị (Đất cây xanh đô thị); xây dựng kế hoạch trồng cây xanh đô thị theo từng năm và giai đoạn 2021-2025 phù hợp với mục tiêu của Đề án và điều kiện thực tế của địa phương.

3.6. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn về phát triển đô thị thông minh bền vững; về phát triển đô thị tăng trưởng xanh; về nâng cao năng lực quản lý rủi ro, ứng phó BĐKH và nước biển dâng.



PHỤ LỤC 4:
TIÊU CHUẨN/TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ
THEO NGHỆ QUYẾT SỐ 1210/2016/UBTVQH13 NGÀY 25/5/2016
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI.

Đô thị Kiên Lương, phân loại đô thị III; tỉnh Kiên Giang.
(Kèm theo Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 23/5/2022 của UBND tỉnh)

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Tổng số điểm **68,75/75-100** điểm. cụ thể như sau:

- Tiêu chí 1: Chức năng đô thị (đạt 11/15,0-20,0 điểm);
- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đô thị (đạt 0/6,0-8,0 điểm);
- Tiêu chí 3: Mật độ dân số đô thị (đạt 4/4,5-6,0 điểm);
- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động (đạt 6/4,5-6,0 điểm);
- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (Đạt 47,75/45-60 điểm). Trong đó:
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (đạt 36,5/36-48 điểm);
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị (đạt 11,25/9-12 điểm).

II. ĐÁNH GIÁ CỤ THỂ¹:

TT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính Điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
I	Tiêu chí 1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	15	20				11
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò ²	3,75	5				3,75
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	11,25	15				7,25
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	1,5	2	Đủ	dư	Hụt thu	0
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước (lần)	2,25	3	1,05	≥1,4	69/50,4=1,37	3

¹ Nguồn số liệu đánh giá thực trạng phát triển đô thị do Phòng Quản lý đô thị huyện Kiên Lương cung cấp.

² Tối thiểu: Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh;

Tối đa: Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh.

Huyện báo: Là trung tâm chuyên ngành: về công nghiệp VLXD của đồng bằng sông Cửu Long, nuôi tôm công nghệ cao của tỉnh, là 1 trong 4 vùng trọng điểm du lịch cấp tỉnh.

TT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính Điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ³	2,25	3	Tăng tỷ trọng ...	Tăng tỷ trọng ...	+ Nông-Lâm-Thủy sản: ... ⁴	2,25
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	1,5	2	6	≥ 6,5	5,9%	0
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	1,5	2	6,5	8	1,65%	2
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%)	2,25	3	1,6	1,2	0,993	0
II	Tiêu chí 2. Quy mô dân số	6	8				0
2.1	Dân số toàn đô thị	1,5	2	100	≥ 200	30.917	0
2.2	Dân số khu vực nội thành, nội thị	4,5	6	50	≥100	27.825	0
III	Tiêu chí 3. Mật độ dân số	4,5	6				4
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	1	1,5	1.400	≥ 1.800	837,86	0
3.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng (người/km ²)	3,5	4,5	6.000	≥8.000	7.078	4
IV	Tiêu chí 4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%) **	4,5	6				6
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	1	1,5	60	≥70	23.104/30917=74,7%	1,5
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	3,5	4,5	75	≥ 80	23.104/30917*0,9 = 83%	4,5
V	Tiêu chí 5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45	60				47
5A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị*	36	48				36,5
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	7,5	10				8,75
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở	1,5	2				1,75
5.1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	0,75	1	26,5	≥ 29	26,9	0,75
5.1.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố (%)	0,75	1	90	≥ 95	98,82	1
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng	6	8				7
5.1.2.1	Đất dân dụng (m ² /người)	0,75	1	61	78	141,27	1
5.1.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	0,75	1	3	≥ 4	4,25	1
5.1.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	0,75	1	1	1,5	1,79	1
5.1.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1000 người)	0,75	1	2,4	≥ 2,8	150/30.917=4,85	1

³Tối thiểu: Tăng tỷ trọng công nghiệp, XD hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra

Tối đa: Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra

⁴ Nông-Lâm-Thủy sản: 25,8% (giảm) + CN-XD: 36,9%(giảm) + Dịch vụ: 37,3%(tăng)

TT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính Điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
5.1.2.5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	0,75	1	4	≥ 10	1 trường nghề+ 4 trường cấp 2	0,75
5.1.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	0,75	1	4	≥ 6	4	0,75
5.1.2.7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (công trình)	0,75	1	3	≥ 5	3	0,75
5.1.2.8	Công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị (công trình)	0,75	1	4	≥ 7	4	0,75
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	10,5	14				11
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông	4,5	6				3,25
5.2.1.1	Đầu mối giao thông (cấp)	1,5	2	Vùng tỉnh	Vùng liên tỉnh	Vùng tỉnh	1,5
5.2.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)	0,75	1	13	≥ 19	14,71%	0,75
5.2.1.3	Mật độ đường giao thông (mặt cắt lòng đường ≥7,5m) (km/km²)	0,75	1	7	≥ 10	1,84	0
5.2.1.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m²/người)	0,75	1	9	≥ 11	18,91	1
5.2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	0,75	1	6	≥ 10	3,1	0
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng	2,25	3				2,75
5.2.2.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/ng/năm)	0,75	1	500	≥ 700	525	0,75
5.2.2.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	0,75	1	90	100	100	1
5.2.2.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	0,75	1	55	≥ 80	80	1
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước	2,25	3				3
5.2.3.1	Cấp nước sinh hoạt (l/ng.ngđ)	0,75	1	110	≥ 125	171 lít	1
5.2.3.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch hợp vệ sinh (%)	1,5	2	95	100	99,17	2
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông	1,5	2				2
5.2.4.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và di động) (thuê bao/100người)	0,75	1	20	≥ 25	30 máy/100 dân	1
5.2.4.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số (%)	0,75	1	90	≥ 95	>95%	1
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường	10,5	14				9,25
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng	2,25	3				1
5.3.1.1	Mật độ đường công thoát nước chính (km/km²)	1,5	2	3,5	≥ 4	17,02/36,9=0,46	0

TT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính Điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
5.3.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	0,75	1	Có giải pháp	Đang triển khai thực hiện	Đang triển khai	1
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải	3,75	5				4
5.3.2.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	0,75	1	70	≥ 85	100%	1
5.3.2.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	0,75	1	25	≥ 30	Chưa xử lý	0
5.3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	0,75	1	80	≥ 90	>90	1
5.3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	0,75	1	70	≥ 80	>80	1
5.3.2.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	0,75	1	90	100	100	1
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ	1,5	2				0,75
5.3.3.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	0,75	1	1	≥ 2	1	0,75
5.3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	0,75	1	10	≥ 15	<10	0
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị	3	4				3,5
5.3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m2/người)	1,5	2	7	≥ 10	8,49	2
5.3.4.2	Đất cây xanh công cộng (m ² /người)	1,5	2	4	≥ 5	4,66	1,5
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị	7,5	10				7,5
5.4.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị ⁵	1,5	2	Đã có quy chế	Đã có quy chế		2
5.4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính (%)	1,5	2	40	≥ 50		0
5.4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	1,5	2	1	≥ 2	>2	2
5.4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	1,5	2	3	≥ 5	>5	2
5.4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (Công trình)	1,5	2	Có công trình cấp tỉnh	Có công trình cấp quốc gia	Cấp tỉnh	1,5
5B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị ⁶	9	12				11,25

⁵ Tối thiểu: Đã có quy chế; Tối đa: Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế

⁶ Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị: nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị đạt 12 điểm.

TT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính Điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	3,0	4,0				4
5.5.1	Trường học%	0,75	1	35	≥ 40	>40	1
5.5.2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	0,75	1	30	≥ 35	100%	1
5.5.3	Chợ nông thôn (%)	0,75	1	50	≥ 60	75%	1
5.5.4	Nhà ở dân cư (%)	0,75	1	50	≥ 60	>60%	1
5.6	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	3,0	4,0				3,25
5.6.1	Giao thông (%)	2,25	3	30	≥ 40		2,25
5.6.2	Điện (%)	0,75	1	75	≥ 80	>80	1
5.7	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường	1,5	2				2
	Môi trường (%)	1,5	2	30	≥ 40		2
5.8	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan	1,5	2				2
	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ (%)	1,5	2	60	≥ 70		2
	TỔNG ĐIỂM	75	100				68,75

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

1. Các tiêu chuẩn/ tiêu chí chưa đạt 12/59, gồm có:

- Cân đối thu chi ngân sách (1.2.1)
- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (1.2.4)
- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (1.2.6)
- Quy mô dân số toàn đô thị (2.1)
- Dân số khu vực nội thành, nội thị (2.2)
- Mật độ dân số toàn đô thị (3.1)
- Mật độ đường giao thông (mặt cắt lòng đường ≥ 7,5m) (2.2.1.3)
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (5.3.1.5)
- Mật độ đường cống thoát nước chính (5.3.1.1)
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (5.3.2.2)
- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (5.3.3.2)
- Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính (5.4.2)

2. Các tiêu chuẩn/ tiêu chí đạt tối thiểu, đạt thấp: 13/59 tiêu chí, gồm có:

- Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò (1.1)
- Chuyên dịch cơ cấu kinh tế (1.2.3)
- Diện tích sàn nhà ở bình quân (5.1.1.1)
- Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (5.1.2.5)

- Công trình văn hóa cấp đô thị (5.1.2.6)
- Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (5.1.2.7)
- Công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị (5.1.2.8)
- Đầu mối giao thông (5.2.1.1)
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (5.2.1.2)
- Cấp điện sinh hoạt (5.2.2.1)
- Nhà tang lễ (5.3.3.1)
- Đất cây xanh công cộng (5.3.4.2)
- Công trình kiến trúc tiêu biểu (5.4.5)

3. Các đề án, dự án ưu tiên:

3.1. Lập Đề án thành lập thị xã Kiên Lương thuộc tỉnh Kiên Giang theo Nghị quyết số 11-NQ/ĐH ngày 17/8/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Kiên Lương lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020-2025; Công văn số 7684/VP-NCPC ngày 26/12/2019 của Văn phòng UBND tỉnh.

3.2. Thực hiện Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030:

- Nghiên cứu lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long; Nghiên cứu, lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp khu đô thị mới thuộc danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 950/QĐ-TTg.

3.3. Thực hiện Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/1/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030: Lập báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ Xây dựng Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh (năm cơ sở và theo giai đoạn).

3.4. Thực hiện Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025:

Tổ chức thực hiện Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Tập trung rà soát, tổng hợp diện tích đất, không gian cho phát triển cây xanh trong các quy hoạch xây dựng đô thị (Đất cây xanh đô thị); xây dựng kế hoạch trồng cây xanh đô thị theo từng năm và giai đoạn 2021-2025 phù hợp với mục tiêu của Đề án và điều kiện thực tế của địa phương.

3.6. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn về phát triển đô thị thông minh bền vững; về phát triển đô thị tăng trưởng xanh; về nâng cao năng lực quản lý rủi ro, ứng phó BĐKH và nước biển dâng.

**PHỤ LỤC 5:****TIÊU CHUẨN/TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ**
QUYẾT SỐ 1210/2016/UBTVQH13 NGÀY 25/5/2016
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI.**Thị trấn Giồng Riềng, Đô thị loại IV, tỉnh Kiên Giang.***(Kèm theo Kế hoạch số 130 /KH-UBND ngày 23 /5/2022 của UBND tỉnh)***I. ĐÁNH GIÁ CHUNG:**

Đô thị thị trấn **Giồng Riềng** đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV với tổng số điểm **66,81/75-100 điểm**. cụ thể như sau:

- Tiêu chí 1: Chức năng đô thị (đạt 16,91/15,0-20,0 điểm);
- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đô thị (đạt 0/6,0-8,0 điểm);
- Tiêu chí 3: Mật độ dân số đô thị (đạt 4,5/4,5-6,0 điểm);
- Tiêu chí 4 : Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động (đạt 1,5/4,5-6,0 điểm);
- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (đạt 43,89/45-60 điểm). Trong đó:

+ Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (đạt 38,64/36-48 điểm);

+ Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị (đạt 5,25/9-12 điểm).

II. ĐÁNH GIÁ CỤ THỂ:

TT	TIÊU CHÍ/TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị ¹	Tính điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bổ			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
1	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	15	20				16,92
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò ²	3,75	5				3,75
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	11,25	15				13,17
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	1,5	2	Đủ	Dư	Dư	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	2,25	3	0,7	≥ 1,05	0,8	2,46
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ³	2,25	3	Tăng tỷ	Tăng tỷ	Tăng tỷ	2,25

¹ Nguồn số liệu đánh giá thực trạng phát triển đô thị: Đề án PLĐT theo Quyết định số 2952/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND tỉnh về việc công nhận thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng là đô thị loại V.

² Tối thiểu: Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện. Tối đa: Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.

TT	TIÊU CHÍ/TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị ¹	Tính điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
				trọng...	trọng ...	trọng...	
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	1,5	2	5,5	≥ 6	8,13	2,00
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	1,5	2	9	≤ 7	5,81	2,00
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	2,25	3	1,0	≥ 1,4	1,11	2,46
2	Tiêu chí 2: Quy mô dân số	6	8				0,00
2.1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	1,5	2	50	≥ 100	21,12	0
2.2	Dân số khu vực nội thị (1.000 người)	4,5	6	20	≥ 50	21,12	0
3	Tiêu chí 3: Mật độ dân số	4,5	6				4,50
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị/(người/km ²)	1	1,5	1.200	≥ 1.400	929	0
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²) ⁴	3,5	4,5	4.000	≥ 6.000	9.401	4,50
4	Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6				1,50
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	1	1,5	55	≥ 65	69	1,50
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	3,5	4,5	70	≥ 80	69	0
5	Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45	60				43,89
5A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị ⁽³⁾	36	48				38,64
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	7,5	10				8,66
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở	1,5	2				1,54
5.1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	0,75	1	26,5	≥ 29	26,88	0,79
5.1.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	0,75	1	85	≥ 90	85	0,75
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng						7,13
5.1.2.1	Đất dân dụng ⁽⁴⁾ (m ² /người)	0,75	1	61	78	90,20	0,75
5.1.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	0,75	1	3	≥ 4	4,63	1,00
5.1.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	0,75	1	1,0	≥ 1,5	2,37	1,00
5.1.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	0,75	1	2,4	≥ 2,8	20,36	1,00
5.1.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	0,75	1	2	≥ 4	3	0,88
5.1.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	0,75	1	2	≥ 4	3	0,88

³ Tối thiểu: Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra.

Tối đa: Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra.

⁴ Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (đối với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV); mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV hoặc loại V) (người/km²)

TT	TIÊU CHÍ/TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị ¹	Tính điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
5.1.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	0,75	1	2	≥ 3	2	0,75
5.1.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	0,75	1	2	≥ 4	3	0,88
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	10,5	14				10,48
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông	4,5	6				4,25
5.2.1.1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp)	1,5	2	Vùng liên huyện	Vùng tỉnh	Vùng liên huyện	1,50
5.2.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	0,75	1	12	≥ 17	7,08	0
5.2.1.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km ²)	0,75	1	6	≥ 8	7,9	0,99
5.2.1.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	0,75	1	7	≥ 9	7,1	0,76
5.2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	0,75	1	3	≥ 5	17,25	1,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng	2,25	3				2,72
5.2.2.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	0,75	1	350	≥ 500	419,66	0,95
5.2.2.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	0,75	1	90	> 95	100	1,00
5.2.2.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	0,75	1	50	≥ 70	52	0,78
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước	2,25	3				1,50
5.2.3.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	0,75	1	100	≥ 120	90	0
5.2.3.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch hợp vệ sinh (%)	1,5	2	90	≥ 95	90	1,50
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông	1,5	2				2,00
5.2.4.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	0,75	1	15	≥ 20	106	1,00
5.2.4.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	0,75	1	90	≥ 95	100	1,00
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường	10,5	14				12,00
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng	2,25	3				2,75
5.3.1.1	Mật độ đường công thoát nước chính (km/km)	1,5	2	3	≥ 3,5	6,8	2,00
5.3.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng Mật độ đường công thoát nước chính	0,75	1	Có giải pháp	Đang triển khai thực hiện	Có giải pháp	0,75
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải	3,75	5				3,75
5.3.2.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	0,75	1	70	≥ 85	90	1,00

TT	TIÊU CHÍ/TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị ¹	Tính điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
	(%)						
5.3.2.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	0,75	1	15	≥ 25	10	0
5.3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	0,75	1	70	≥ 80	80	1,00
5.3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	0,75	1	65	≥ 70	80	1,00
5.3.2.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	0,75	1	90	≥ 95	90	0,75
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ	1,5	2				1,50
5.3.3.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	0,75	1	Có dự án	≥ 1	Có dự án	0,75
5.3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	0,75	1	5	≥ 10	5	0,75
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị	3	4				4,00
5.3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	1,5	2	5	≥ 7	20,79	2,00
5.3.4.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	1,5	2	4	≥ 5	20,79	2,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị						7,50
5.4.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (Quy chế)	1,5	2	Đã có quy chế	Đã có quy chế ... ⁵	Đã có quy chế...	2,00
5.4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	1,5	2	30	≥ 40	63,64	2,00
5.4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (Dự án)	1,5	2	Có dự án	1	2	2,00
5.4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (Khu)	1,5	2	2	≥ 4	2	1,50
5.4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (Cấp)	1,5	2	Có CT cấp tỉnh	Có CT cấp QG	0	0
5B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị	9	12			12	5,25
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	3	4				0,75
5.1.1	Trường học (%)	0,75	1	30	≥ 35	30	0
5.1.2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	0,75	1	25	≥ 30	25	0,75
5.1.3	Chợ nông thôn (%)	0,75	1	40	≥ 50	0	0
5.1.4	Nhà ở dân cư (%)	0,75	1	40	≥ 50	20	0
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	3	4				1,00
5.2.1	Giao thông (%)	2,25	3	20	≥ 30	12	0
5.2.2	Điện (%)	0,75	1	65	≥ 75	90	1,00
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	1,5	2				1,50
5.3.1	Môi trường (%)	1,5	2	20	≥ 30	20	1,50

⁵ Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế.

TT	TIÊU CHÍ/TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị ¹	Tính điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan	1,5	2				2,00
5.4.1	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ (%)	1,5	2	50	≥ 60	>60	2,00
Tổng cộng							66,81

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

1. Các tiêu chuẩn/ tiêu chí chưa đạt: 12/59 tiêu chuẩn.

- Dân số toàn đô thị (2.1);
- Dân số khu vực nội thành, nội thị (2.2);
- Mật độ dân số toàn đô thị (3.1);
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (4.2);
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (5.2.1.2);
- Cấp nước sinh hoạt (5.2.3.1);
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (5.3.2.2);
- Công trình kiến trúc tiêu biểu (5.4.5);
- Trường học (5.1.1);
- Chợ nông thôn (5.1.3);
- Nhà ở dân cư (5.1.4)
- Giao thông (5.2.1).

2. Các tiêu chuẩn/ tiêu chí đạt tối thiểu, đạt thấp: 14/59 tiêu chuẩn

- Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò (1.1);
- Chuyên dịch cơ cấu kinh tế (1.2.3);
- Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (5.1.1.2);
- Đất dân dụng (5.1.2.1);
- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (5.1.2.7);
- Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (5.2.1.1);
- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch hợp vệ sinh (5.2.3.2)
- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng Mật độ đường cống thoát nước chính (5.3.1.2);
- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (5.3.2.5);

- Nhà tang lễ (5.3.3.1);
- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (5.3.3.2);
- Số lượng không gian công cộng của đô thị (5.4.4);
- Cơ sở vật chất văn hóa (5.1.2);
- Môi trường (5.3.1).

3. Các đề án, dự án ưu tiên:

3.1. Thực hiện Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030:

- Nghiên cứu lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long; Nghiên cứu, lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp khu đô thị mới thuộc danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 950/QĐ-TTg.

3.2. Thực hiện Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/1/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030: Lập báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ Xây dựng Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh (năm cơ sở và theo giai đoạn).

3.3. Thực hiện Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025:

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Tập trung rà soát, tổng hợp diện tích đất, không gian cho phát triển cây xanh trong các quy hoạch xây dựng đô thị (Đất cây xanh đô thị); xây dựng kế hoạch trồng cây xanh đô thị theo từng năm và giai đoạn 2021-2025 phù hợp với mục tiêu của Đề án và điều kiện thực tế của địa phương.

3.4. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn về phát triển đô thị thông minh bền vững; về phát triển đô thị tăng trưởng xanh; về nâng cao năng lực quản lý rủi ro, ứng phó BĐKH và nước biển dâng.

**PHỤ LỤC 6:****ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN/TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 1210/2016/UBTVQH13 NGÀY 25/5/2016
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI.****Thị trấn Thứ Ba, Đô thị loại IV, tỉnh Kiên Giang***(Kèm theo Kế hoạch số 130 /KH-UBND ngày 23 /5/2022 của UBND tỉnh)***I. ĐÁNH GIÁ CHUNG:**

Đô thị thị trấn **Thứ Ba** đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV với tổng số điểm **62,93/75-100 điểm**, cụ thể như sau:

- Tiêu chí 1: Chức năng đô thị (đạt 16,86/15,0-20,0 điểm);
- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đô thị (đạt 0/6,0-8,0 điểm);
- Tiêu chí 3: Mật độ dân số đô thị (đạt 4,5/4,5-6,0 điểm);
- Tiêu chí 4 : Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động (đạt 1,5/4,5-6,0 điểm);
- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (đạt 40,06/45-60 điểm). Trong đó:
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (đạt 34,81/36-48 điểm);
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị (đạt 5,25/9-12 điểm)¹.

II. ĐÁNH GIÁ CỤ THỂ:

TT	TIÊU CHÍ/TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
1	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	15	20				16,86
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò ²	3,75	5				3,75
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	11,25	15				13,11
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	1,5	2	Đủ	Dư	Dư	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	2,25	3	0,7	≥ 1,05	0,8	2,46
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ³	2,25	3	Tăng tỷ	Tăng tỷ	Tăng tỷ	2,25

¹ Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị: nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị đạt 12 điểm.

² Tối thiểu: Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện. Tối đa: Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.

TT	TIÊU CHÍ/TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
				trọng...	trọng ...	trọng...	
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	1,5	2	5,5	≥ 6	8,13	2,00
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	1,5	2	9	≤ 7	4,29	2,00
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	2,25	3	1,0	≥ 1,4	1,08	2,40
2	Tiêu chí 2: Quy mô dân số	6	8				0,00
2.1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	1,5	2	50	≥ 100	11.908	0
2.2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người)	4,5	6	20	≥ 50	11.908	0
3	Tiêu chí 3: Mật độ dân số	4,5	6				4,50
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị/(người/km ²)	1	1,5	1.200	≥ 1.400	899	0
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²) ⁴	3,5	4,5	4.000	≥ 6.000	6.649	4,50
4	Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6				1,50
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	1	1,5	55	≥ 65	68	1,50
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	3,5	4,5	70	≥ 80	68	0
5	Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45	60				40,06
5A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị ⁽³⁾	36	48				34,81
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	7,5	10				8,62
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở	1,5	2				1,58
5.1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	0,75	1	26,5	≥ 29	26,88	0,79
5.1.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	0,75	1	85	≥ 90	85,81	0,79
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng						7,05
5.1.2.1	Đất dân dụng ⁽⁴⁾ (m ² /người)	0,75	1	61	78	76,00	0,97
5.1.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	0,75	1	3	≥ 4	6,23	1,00
5.1.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	0,75	1	1,0	≥ 1,5	1,15	0,83
5.1.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	0,75	1	2,4	≥ 2,8	12	1,00
5.1.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	0,75	1	2	≥ 4	2	0,75
5.1.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	0,75	1	2	≥ 4	2	0,75
5.1.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	0,75	1	2	≥ 3	4	1,00

³ Tối thiểu: Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra. Tối đa: Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra.

⁴ Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (đối với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV); mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV hoặc loại V) (người/km²)

TT	TIÊU CHÍ/TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
5.1.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	0,75	1	2	≥ 4	2	0,75
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	10,5	14				10,86
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông	4,5	6				4,02
5.2.1.1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp)	1,5	2	Vùng liên huyện	Vùng tỉnh	Vùng liên huyện	1,50
5.2.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	0,75	1	12	≥ 17	12	0,75
5.2.1.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km ²)	0,75	1	6	≥ 8	8,4	1,00
5.2.1.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	0,75	1	7	≥ 9	5,2	0
5.2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	0,75	1	3	≥ 5	3,16	0,77
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng	2,25	3				2,84
5.2.2.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	0,75	1	350	≥ 500	378	0,88
5.2.2.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	0,75	1	90	> 95	100	1,00
5.2.2.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	0,75	1	50	≥ 70	67	0,96
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước	2,25	3				2,00
5.2.3.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	0,75	1	100	≥ 120	90	0
5.2.3.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch hợp vệ sinh (%)	1,5	2	90	≥ 95	100	2,00
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông	1,5	2				2,00
5.2.4.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	0,75	1	15	≥ 20	75	1,00
5.2.4.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	0,75	1	90	≥ 95	100	1,00
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường	10,5	14				8,08
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng	2,25	3				0,75
5.3.1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km)	1,5	2	3	≥ 3,5	2,9	0
5.3.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng Mật độ đường cống thoát nước chính	0,75	1	Có giải pháp	Đang triển khai thực hiện	Có giải pháp	0,75
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải	3,75	5				4,00
5.3.2.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	0,75	1	70	≥ 85	85	1,00

TT	TIÊU CHÍ/TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
	(%)						
5.3.2.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	0,75	1	15	≥ 25	10	0
5.3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	0,75	1	70	≥ 80	100	1,00
5.3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	0,75	1	65	≥ 70	100	1,00
5.3.2.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	0,75	1	90	≥ 95	100	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ	1,5	2				1,50
5.3.3.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	0,75	1	Có dự án	≥ 1	Có dự án	0,75
5.3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	0,75	1	5	≥ 10	5	0,75
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị	3	4				1,83
5.3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	1,5	2	5	≥ 7	6,3	1,83
5.3.4.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	1,5	2	4	≥ 5	1,12	0
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị						7,25
5.4.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (Quy chế)	1,5	2	Đã có quy chế	Đã có quy chế ... ⁵	Đã có quy chế...	2,00
5.4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	1,5	2	30	≥ 40	63,64	2,00
5.4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (Dự án)	1,5	2	Có dự án	1	Có dự án	1,50
5.4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (Khu)	1,5	2	2	≥ 4	3	1,75
5.4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (Cấp)	1,5	2	Có CT cấp tỉnh	Có CT cấp QG	0	0
5B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị ⁽⁵⁾	9	12			12	5,25
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	3	4				0,75
5.1.1	Trường học (%)	0,75	1	30	≥ 35	30	0
5.1.2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	0,75	1	25	≥ 30	25	0,75
5.1.3	Chợ nông thôn (%)	0,75	1	40	≥ 50	0	0
5.1.4	Nhà ở dân cư (%)	0,75	1	40	≥ 50	20	0
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	3	4				1,00
5.2.1	Giao thông (%)	2,25	3	20	≥ 30	12	0
5.2.2	Điện (%)	0,75	1	65	≥ 75	90	1,00
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ	1,5	2				1,50

⁵ Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế.

TT	TIÊU CHÍ/TIÊU CHUẨN	ĐỊNH MỨC, PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM				Đánh giá thực trạng phát triển đô thị	Tính điểm
		Khung điểm		Định mức, phân bố			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
	thuật						
5.3.1	Môi trường (%)	1,5	2	20	≥ 30	20	1,50
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan	1,5	2				2,00
5.4.1	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ (%)	1,5	2	50	≥ 60	>60	2,00
Tổng cộng							62,93

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

1. Các tiêu chuẩn/ tiêu chí chưa đạt: 14/59 tiêu chuẩn, gồm:

- Dân số toàn đô thị (2.1);
- Dân số khu vực nội thành, nội thị (2.2)
- Mật độ dân số toàn đô thị (3.1)
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (4.2);
- Diện tích đất giao thông tính trên dân số (5.2.1.4);
- Cấp nước sinh hoạt (5.2.3.1);
- Mật độ đường cống thoát nước chính (5.3.1.1);
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (5.3.2.2);
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (5.3.4.2);
- Công trình kiến trúc tiêu biểu (5.4.5);
- Trường học (5.1.1);
- Chợ nông thôn (5.1.3);
- Nhà ở dân cư (5.1.4);
- Giao thông (5.2.1).

2. Các tiêu chuẩn/ tiêu chí đạt tối thiểu, đạt thấp: 13/59 tiêu chuẩn, gồm:

- Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò (1.1);
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (1.2.3);
- Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (5.1.2.5);
- Công trình văn hóa cấp đô thị (5.1.2.6);
- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (5.1.2.8);
- Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (5.2.1.1);

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (5.2.1.2);
- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng Mật độ đường cống thoát nước chính (5.3.1.2);
- Nhà tang lễ (5.3.3.1);
- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (5.3.3.2);
- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (5.4.3);
- Cơ sở vật chất văn hóa (5.1.2);
- Môi trường (5.3.1).

3. Các đề án, dự án ưu tiên:

3.1. Thực hiện Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030:

Nghiên cứu lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long; Nghiên cứu, lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp khu đô thị mới thuộc danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 950/QĐ-TTg.

3.2. Thực hiện Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/1/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030: Lập báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ Xây dựng Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh (năm cơ sở và theo giai đoạn).

3.3. Thực hiện Quyết định 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025:

Tổ chức thực hiện Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Tập trung rà soát, tổng hợp diện tích đất, không gian cho phát triển cây xanh trong các quy hoạch xây dựng đô thị (Đất cây xanh đô thị); xây dựng kế hoạch trồng cây xanh đô thị theo từng năm và giai đoạn 2021-2025 phù hợp với mục tiêu của Đề án và điều kiện thực tế của địa phương.

3.4. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn về phát triển đô thị thông minh bền vững; về phát triển đô thị tăng trưởng xanh; về nâng cao năng lực quản lý rủi ro, ứng phó BĐKH và nước biển dâng.